

Số: ~~0.1A~~/2026/CV-VMD

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

V/v: Xin chậm nộp CBTT Báo cáo
tài chính kiểm toán năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần y dược phẩm Vimedimex (Công ty VMD) xin gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN), Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (Sở GDCKVN), Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh (Sở GDCK TP.HCM) (Quý Cơ quan) lời chào trân trọng!

Theo qui định tại khoản 1, điều 10, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán thì công ty đại chúng phải công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận trước ngày 31/03/2026. Công ty VMD đã ký hợp đồng kiểm toán theo đúng quy định với Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY (Công ty kiểm toán UHY). Tuy nhiên, ngày 30/03/2026, Công ty kiểm toán UHY có văn bản số 35/2026/UHY-CV gửi Công ty VMD thông báo kiểm toán viên phụ trách công việc kiểm toán của công ty kiểm toán UHY tại công ty VMD có công việc đột xuất vắng mặt nên chưa hoàn tất hồ sơ kiểm toán.

Do vậy, bằng văn bản này, Công ty Cổ phần VMD kính đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM xem xét, cho phép gia hạn nộp và công bố báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 đến ngày 10/04/2026. Đồng thời, để đảm bảo tính minh bạch trong quản trị và giám sát, Công ty Cổ phần VMD xin công bố thông tin bất thường Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty VMD (Đính kèm công văn này).

Công ty Cổ phần y dược phẩm Vimedimex Kính đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM xem xét, chấp thuận.

Trân trọng báo cáo!

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT.



Trần Mỹ Linh

Số: 35 /2026/UHY - CV

V/v: Tiến độ hoàn thành Báo cáo tài chính VMD

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Kính gửi: Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Thực hiện Hợp đồng kiểm toán và soát xét số 516/2025/UHY-HĐKT ngày 06/10/2025 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (“VMD”) và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (“UHY”). UHY đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của VMD.

Đến thời điểm hiện tại kiểm toán viên phụ trách công việc kiểm toán của chúng tôi tại Quý Công ty có công việc đột xuất vắng mặt, nên chưa hoàn tất hồ sơ kiểm toán. Chúng tôi sẽ sớm cử nhân sự bổ sung, phối hợp với quý Công ty để đảm bảo phát hành báo cáo kịp thời.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu HC

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ TƯ VẤN UHY**

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Gia Đạt

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CỔ PHẦN
Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**

Địa chỉ: Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số
46 – 48 Bà Triệu, phường Cửa Nam, TP Hà Nội

Mẫu số B02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kể từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 62.019.280.991 | 44.727.903.997 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 62.019.280.991 | 44.727.903.997 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 15.829.844.147 | 24.845.684.316 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 46.189.436.844 | 19.882.219.681 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 2.642.351.720 | 4.193.407.007 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | 3.019.868.847 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí lương | 24 | | 592.438.107 | |
| 9. Chi phí hoạt động | | | | |
| 10. Nộp thuế cho NSNN | | | | |
| 11. Thuê mặt bằng | | | 541.540.882 | |
| 12. Chi phí bán hàng | 25 | | 3.524.585.074 | 6.167.555.882 |
| 13. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 10.165.719.404 | 5.534.618.375 |
| 14. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25 + 26)} | 30 | | 34.007.505.097 | 9.353.583.584 |
| 15. Thu nhập khác | 31 | | - | 308.161.398 |
| 16. Chi phí khác | 32 | | - | 222.319.788 |
| 17. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | - | 85.841.610 |
| 18. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 34.007.505.097 | 9.439.425.194 |
| 19. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 6.801.501.019 | 1.934.776.164 |
| 20. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | |
| 21. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52) | 60 | | 27.206.004.078 | 7.504.649.030 |
| 22. Chuyển khoản lợi nhuận về Công ty HBS | 71 | | 6.226.043.788 | - |
| 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | - | - |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Loan



**ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CỔ PHẦN Y
DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**
Địa chỉ: Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46 –
48 Bà Triệu, phường Cửa Nam, TP Hà Nội

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài
chính)

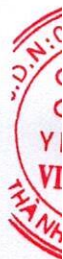
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 513.067.536.010 | 488.635.743.577 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 13.563.711.991 | 36.275.558.425 |
| 1. Tiền | 111 | | 13.563.711.991 | 14.275.558.425 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 22.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 224.900.000.000 | 175.900.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 0 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 224.900.000.000 | 175.900.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 274.603.824.019 | 274.603.824.019 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | | |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 305.286.117.051 | 305.286.117.051 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | -30.682.293.032 | -30.682.293.032 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 0 | 0 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 0 | 1.856.361.133 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 0 | 1.856.361.133 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 322.466.405.097 | 325.709.502.736 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0 | 0 |

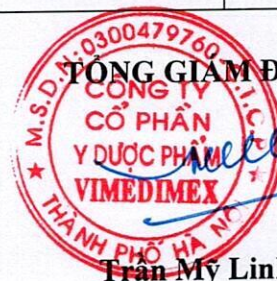
| | | | | |
|---|------------|--|------------------------|------------------------|
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 17.455.514.723 | 17.968.654.186 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 2.294.845.590 | 2.575.511.651 |
| - Nguyên giá | 222 | | 33.496.802.534 | 33.496.802.534 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -31.201.956.944 | -30.921.290.883 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 15.160.669.133 | 15.393.142.535 |
| - Nguyên giá | 228 | | 22.977.113.159 | 22.977.113.159 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | -7.816.444.026 | -7.583.970.624 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 57.810.318.785 | 59.276.308.205 |
| - Nguyên giá | 231 | | 103.327.212.088 | 103.327.212.088 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | -45.516.893.303 | -44.050.903.883 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 32.242.182.621 | 33.506.151.377 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 32.242.182.621 | 33.506.151.377 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 214.958.388.968 | 214.958.388.968 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 207.027.132.620 | 207.027.132.620 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 18.730.978.694 | 18.730.978.694 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | -10.799.722.346 | -10.799.722.346 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 0 | 0 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 0 | 0 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 0 | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 835.533.941.107 | 814.345.246.313 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 12.718.358.659 | 5.916.857.640 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 12.718.358.659 | 5.916.857.640 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 0 | |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 0 | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 6.801.501.019 | |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 0 | |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 0 | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 0 | 0 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 5.916.857.640 | 5.916.857.640 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 0 | 0 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 0 | 0 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 0 | 0 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | 0 | 0 |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | 0 | 0 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 0 | 0 |



| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|------------------------|
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 0 | 0 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | 0 | 0 |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | 0 | 0 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 0 | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 0 | 0 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | 0 | 0 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | 0 | 0 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 0 | 0 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 0 | 0 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 0 | 0 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 822.815.582.448 | 808.428.388.673 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 822.815.582.448 | 808.428.388.673 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 154.402.680.000 | 154.402.680.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 154.402.680.000 | 154.402.680.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 114.168.390.910 | 114.168.390.910 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 469.793.787.631 | 476.386.554.146 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 29.732.320.126 | 29.732.320.126 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 7.338.446.765 | 7.338.446.765 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 0 | 0 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 47.379.957.016 | 26.399.996.726 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 26.399.996.726 | 18.895.347.696 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 20.979.960.290 | 7.504.649.030 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 0 | 0 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 0 | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 835.533.941.107 | 814.345.246.313 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Loan



Trần Mỹ Linh

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CỔ PHẦN
Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**
Địa chỉ: Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex
Group, số 46 – 48 Bà Triệu, phường Cửa
Nam, TP Hà Nội

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kể từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 34.007.505.097 | 9.439.425.194 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 2 | | 1.979.128.883 | 1.979.128.883 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | | | 2.204.400.799 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | | -4.193.407.007 |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | | |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 35.986.633.980 | 9.429.547.869 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | | 389.807.158 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | | |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 0 | 16.005.725.572 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 0 | 1.367.677.156 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | | -2.294.591.988 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 166.201.519.586 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 202.188.153.566 | 24.898.165.767 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | -753.335.044 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | 175.900.000.000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |

5004
ÔNG
CỔ PH
LỢC N
EDD
PHỐ

| | | | | |
|--|-----------|--|------------------------|------------------------------------|
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | 1.493.956.322 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 0 | - 175.159.378.722 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 0 | 0 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 202.188.153.566 | - 150.261.212.955 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 36.275.558.425 | 186.536.771.380 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 238.463.711.991 | 36.275.558.425 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Loan



**ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CỔ PHẦN
Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**
Địa chỉ: Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group,
số 46 – 48 Bà Triệu, phường Cửa Nam, TP
Hà Nội

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|-------|-------------|-----------------|------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu từ phí phân phối dược phẩm và cung cấp dịch vụ Logistic | 01 | | 380.059.038.849 | 257.102.889.268 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 380.059.038.849 | 257.102.889.268 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 309.341.524.801 | 219.424.447.818 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 72.435.909.592 | 37.678.441.450 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 12.206.556.484 | 5.308.329.094 |
| Doanh thu khác | 21.1 | | 5.958.159.359 | 19.690.678.930 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | 3.019.868.847 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8.1. Nộp thuế NSNN | 24.1 | | 1.712.256.037 | 859.441.718 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 6.416.843.892 | 22.929.819.209 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 28.084.314.280 | 30.164.911.477 |
| 11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25 + 26)} | 30 | | 52.668.815.682 | 5.703.408.223 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | - | 6.308.161.398 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | - | 222.319.788 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | - | 6.085.841.610 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 52.668.815.682 | 11.789.249.833 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 7.501.712.544 | 3.245.590.971 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 3.293.336.438 | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | 41.873.766.701 | 8.543.658.862 |
| 19. Chuyển khoản lợi nhuận về Công ty HBS | 70 | | 6.226.043.788 | - |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 72 | | 2.712 | 553 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Loan



TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Mỹ Linh

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CỔ PHẦN Y
DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**
Địa chỉ: Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số
46 – 48 Bà Triệu, phường Cửa Nam, TP Hà
Nội

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.594.267.341.322 | 1.465.106.002.412 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 128.642.474.277 | 83.246.287.577 |
| 1. Tiền | 111 | | 96.359.855.397 | 61.246.287.577 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 32.282.618.880 | 22.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 224.900.000.000 | 175.900.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 0 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 224.900.000.000 | 175.900.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.222.425.947.190 | 1.197.579.671.965 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng: Khoản phải thu của DKSH số tiền 385.597.351.370 đồng từ nguồn tiền phí phân phối dược phẩm kể từ 2016 đến 31/12/2024 | 131 | | 385.597.351.370 | 385.597.351.370 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 0 | 0 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn: Khoản phải thu để hoàn trả cho Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương số tiền 12.540.107.467 đồng | 133 | | 12.540.107.467 | 12.540.107.467 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| 6.1 Khoản phải thu của Nguyễn Ngọc Dung, Tạ Quang Trường, Nguyễn Văn Thanh số tiền 24.846.275.225 đồng từ nguồn vốn điều lệ của Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex để hoàn trả cho Công ty mẹ. | 136 | | 854.970.781.385 | 830.124.506.160 |
| 6.2 Khoản phải thu số tiền 524.838.389.109 đồng của Nguyễn Ngọc Dung, Trịnh Ngọc | | | | |

Duyên, Nguyễn Hữu Tuấn, Nguyễn Tiến Nam, Mẫn Thị Thu Thảo, Nguyễn Bá Duyên, Nguyễn Như Trang từ hành vi rút ra chiếm đoạt số tiền **524.838.389.109 đồng** để hoàn trả cho các Công ty:

(1) Hoàn trả cho Công ty cổ phần Y dược phẩm Dược phẩm Vimedimex số tiền **64.813.406.590 đồng;**

(2) Hoàn trả cho Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương số tiền **12.540.107.467 đồng;**

(3) Hoàn trả cho Công ty cổ phần Tập đoàn dược phẩm Vimedimex số tiền **234.385.495.533 đồng;**

(4) Hoàn trả cho Công ty TNHH Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Bình Dương số tiền **213.099.379.519 đồng;**

6.3 Khoản phải thu của Công ty TNHH Dược phẩm Thy Thư số tiền **8.962.462.619 đồng**

6.4 Khoản phải thu Nguyễn Ngọc Dung, Trịnh Ngọc Duyên rút séc tiền mặt số tiền **20.000.000.000 đồng** từ nguồn tiền cho thuê văn phòng 45 Võ Thị Sáu trên tài khoản Vietinbank-110607373979, MB-856868869999 kể từ ngày 12/11/2021;

6.5 Khoản phải thu Nguyễn Ngọc Dung, Trịnh Ngọc Duyên số tiền **24.801.909.094 đồng** từ nguồn tiền doanh thu cho thuê tòa nhà văn phòng 246 Cống Quỳnh trên tài khoản VCB-0531002686868 kể từ ngày 28/12/2021 đến 11/10/2023

6.6 Khoản Phải thu của Mai Thùy Linh số tiền **4.700.000.000 đồng;**

6.7 Khoản phải thu Công ty CP BV Pharma số tiền **167.151.105.408 đồng**

6.8 Khoản phải thu Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân **30.682.293.032 đồng;**

6.9 Khoản phải thu Công ty CP Thương mại và Dược phẩm Việt Nam số tiền **18.574.103.597 đồng;**

6.10 Khoản phải thu Công ty CP Dược phẩm Vinpharco số tiền **13.637.924.769 đồng;**




(Handwritten signature)

| | | | | |
|---|------------|--|------------------------|------------------------|
| 6.11 Khoản phải thu Công ty TNHH TM DP Ngọc Linh Trang số tiền 16.776.318.532 đồng | | | | |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | -30.682.293.032 | -30.682.293.032 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 0 | 0 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 18.298.919.855 | 6.523.681.737 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 18.298.919.855 | 6.523.681.737 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 0 | 1.856.361.133 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 0 | 0 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 0 | 1.856.361.133 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 0 | 0 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 0 | 0 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 223.385.530.533 | 231.308.722.005 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 0 | 0 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 125.401.772.779 | 130.595.006.075 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 12.257.345.892 | 14.488.147.610 |
| - Nguyên giá | 222 | | 52.277.242.860 | 51.928.292.844 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -40.019.896.968 | -37.440.145.234 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 15.160.669.133 | 15.393.142.535 |
| - Nguyên giá | 228 | | 38.129.468.250 | 35.440.344.545 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | -22.968.799.117 | -20.047.202.010 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 57.810.318.785 | 59.276.308.205 |
| - Nguyên giá | 231 | | 103.327.212.088 | 103.327.212.088 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | -45.516.893.303 | -44.050.903.883 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 32.242.182.621 | 33.506.151.377 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 32.242.182.621 | 33.506.151.377 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 7.931.256.348 | 7.931.256.348 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |

| | | | | |
|--|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | 0 | 0 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 0 | 0 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 0 | 0 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 0 | 0 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.445.851.333.843 | 1.354.962.405.029 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1.445.851.333.843 | 1.354.962.405.029 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 361.429.812.620 | 361.429.812.620 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 361.429.812.620 | 361.429.812.620 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | 0 | 0 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 114.168.390.910 | 114.168.390.910 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 713.122.986.571 | 814.854.428.050 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 29.732.320.126 | 29.732.320.126 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 7.338.446.765 | 7.338.446.765 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 0 | 0 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 62.086.509.471 | 27.439.006.558 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 27.439.006.558 | 18.895.347.696 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 34.647.502.913 | 8.543.658.862 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 0 | 0 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 157.972.867.380 | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.817.652.871.855 | 1.696.414.724.417 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Loan



TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Mỹ Linh

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CỔ PHẦN Y
DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**
Địa chỉ: Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group,
số 46 – 48 Bà Triệu, phường Cửa Nam, TP Hà
Nội

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 52.668.815.682 | 616.353.231.951 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 0 | 0 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 2 | | 1.979.128.883 | 1.979.128.883 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | 0 | 0 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | | 0 | 2.204.400.799 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | 0 | -4.193.407.007 |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | 0 | 0 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | 0 | 0 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 54.647.944.565 | 616.343.354.626 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | 503.293.636.842 | 1.060.168.300.077 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 0 | 0 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 0 | 16.005.725.572 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 0 | 1.367.677.156 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 0 | 0 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | 0 | 0 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | -423.238.419 | -27.233.109.318 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 705.326.674.431 | 565.503.972.370 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | -18.244.175.915 | -52.960.652.942 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 238.013.567.820 | 58.858.667.387 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | 0 | 0 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | 0 | -753.335.044 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | 0 | -175.900.000.000 |

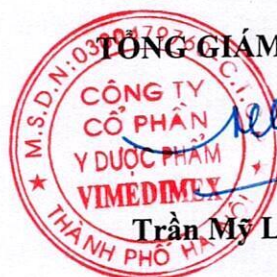
9760
TY
AN
HAM
MEX
HA N

| | | | | |
|--|-----------|--|------------------------|-------------------------|
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 0 | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 0 | 1.493.956.322 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 0 | -175.159.378.722 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | 0 | 0 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 0 | 0 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 0 | 0 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | 0 | 0 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 238.013.567.820 | -116.300.711.335 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 115.528.906.457 | 199.546.998.912 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 0 | 0 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 353.542.474.277 | 83.246.287.577 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Loan



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Mỹ Linh